

BẢNG GIÁ CÁC THỬA ĐẤT TẠI LÔ A2 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN LILAMA
BẢNG GIÁ NÀY CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 21/12/2025 ĐẾN HẾT NGÀY 19/2/2026

TT	Thửa số	Số sổ	Số vào sổ cấp GCN	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Giá bán (gồm phí DVMG) cho khách hàng (đồng/thửa)
1	A2-9	CY876345	CT08662	85	21	100	1.263.255.000
2	A2-10	CY876344	CT08694	86	21	100	1.263.255.000
3	A2-11	CY876343	CT08695	87	21	100	1.263.255.000
4	A2-12	CY876342	CT08696	88	21	100	1.263.255.000
5	A2-13	CY876341	CT08697	89	21	100	1.263.255.000
6	A2-14	CY876340	CT08698	90	21	100	1.263.255.000
7	A2-15	CY876339	CT08681	91	21	100	1.263.255.000
8	A2-16	CY876338	CT08682	92	21	100	1.263.255.000
9	A2-17	CY876337	CT08683	51	21	100	1.263.255.000
10	A2-18	CY876336	CT08684	50	21	100	1.263.255.000
11	A2-19	CY876335	CT08685	49	21	100	1.263.255.000
12	A2-20	CY876334	CT08686	48	21	100	1.263.255.000
13	A2-21	CY876333	CT08658	47	21	100	1.263.255.000
14	A2-24	CY876385	CT08788	44	21	100	1.263.255.000
15	A2-27	CY876388	CT08786	41	21	100	1.263.255.000
16	A2-28	CY876389	CT08785	40	21	100	1.263.255.000
17	A2-41	CY876325	CT08725	27	21	100	1.203.090.000
18	A2-44	CY876322	CT08701	24	21	100	1.203.090.000
19	A2-45	CY876321	CT08702	23	21	100	1.203.090.000
20	A2-51	CY876314	CT08708	17	21	100	1.203.090.000
21	A2-53	CY876312	CT08710	52	21	100	1.203.090.000

02345
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẤT ĐỘNG SẢN
LILAMA
HÀ NỘI

22	A2-54	CY876311	CT08687	53	21	100	1.203.090.000
23	A2-55	CY876310	CT08688	54	21	100	1.203.090.000
24	A2-56	CY876309	CT08689	55	21	100	1.203.090.000
25	A2-57	CY876308	CT08690	56	21	100	1.203.090.000
26	A2-58	CY876307	CT08691	57	21	100	1.203.090.000
27	A2-59	CY876306	CT08692	58	21	100	1.203.090.000
Tổng cộng						2.700	33.446.070.000

BẢNG GIÁ CÁC THỬA ĐẤT TẠI LÔ A3 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN LILAMA

BẢNG GIÁ NÀY CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 21/12/2025 ĐẾN HẾT NGÀY 19/2/2026

TT	Thửa số	Số sổ	Số vào sổ cấp GCN	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Giá bán (gồm phí DVMG) cho khách hàng (đồng/thửa)
1	A3-3	CY876705	CT08667	30	22	100	1.263.255.000
2	A3-4	CY876706	CT08668	33	22	100	1.263.255.000
3	A3-5	CY876707	CT08669	34	22	100	1.263.255.000
4	A3-6	CY876708	CT08670	35	22	100	1.263.255.000
5	A3-7	CY876709	CT08671	36	22	100	1.263.255.000
6	A3-8	CY876710	CT08672	91	22	100	1.203.090.000
7	A3-9	CY876711	CT08673	90	22	100	1.142.925.000
8	A3-10	CY876712	CT08674	89	22	100	1.203.090.000
9	A3-11	CY876713	CT08675	88	22	100	1.263.255.000
10	A3-12	CY876714	CT08676	92	22	100	1.263.255.000
11	A3-13	CY876715	CT08677	93	22	100	1.263.255.000
12	A3-16	CY876718	CT08680	154	22	100	1.203.090.000
13	A3-17	CY876719	CT08644	153	22	100	1.142.925.000
14	A3-18	CY876720	CT08645	152	22	100	1.203.090.000
15	A3-19	CY876721	CT08646	151	22	100	1.263.255.000
16	A3-20	CY876722	CT08663	155	22	100	1.263.255.000
17	A3-21	CY876723	CT08641	156	22	100	1.263.255.000
18	A3-22	CY876724	CT08642	157	22	100	1.263.255.000
19	A3-24	CY876732	CT08653	172	22	120	1.515.906.000
20	A3-32	CY876733	CT08654	148	22	100	1.387.470.000
21	A3-35	CY876736	CT08657	99	22	100	1.347.885.000
22	A3-45	CY876746	CT08636	38	22	100	1.321.425.000
Tổng cộng						2.220	27.829.956.000



BẢNG GIÁ CÁC THỬA ĐẤT LÔ B8 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN LILAMA

BẢNG GIÁ NÀY CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 9/12/2025 ĐẾN NGÀY 07/02/2026

TT	Thửa số	Số sổ	Số vào sổ cấp GCN	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Giá bán (gồm phí DVMG) cho khách hàng (đồng/thửa)
1	1	CX531897	CT08612	9	23	169	3.819.834.837
2	2	CX531896	CT08613	10	23	114.8	1.869.662.189
3	3	CX531895	CT08614	11	23	112.1	1.825.689.298
4	4	CX531894	CT08615	12	23	109.5	1.783.345.032
5	5	CX531893	CT08616	13	23	106.9	1.741.000.766
6	6	CX531892	CT08617	14	23	104.3	1.698.656.501
7	7	CX531891	CT08618	15	23	143.6	3.245.729.483
8	8	CX531890	CT08619	34	23	100	1.244.838.000
9	9	CX531889	CT08620	33	23	100	1.244.838.000
10	10	CX531888	CT08621	32	23	100	1.244.838.000
11	11	CX531887	CT08622	42	23	100	1.244.838.000
12	12	CX531886	CT08623	43	23	100	1.244.838.000
13	13	CX531885	CT08595	44	23	100	1.244.838.000
14	14	CX531884	CT08596	45	23	100	1.244.838.000
15	15	CX531883	CT08597	60	23	100	1.244.838.000
16	16	CX531882	CT08598	59	23	120	1.493.805.600
17	17	CX531881	CT08599	58	23	120	1.493.805.600
18	18	CX531880	CT08600	57	23	142	1.867.699.659
19	19	CX531898	CT08611	66	23	142	2.749.141.584
20	20	CX531869	CT08610	61	23	120	1.607.324.040
21	21	CX531870	CT08609	62	23	120	1.607.324.040
22	22	CX531871	CT08608	63	23	100	1.339.436.700
23	23	CX531872	CT08607	64	23	100	1.339.436.700
24	24	CX531874	CT08606	41	23	100	1.339.436.700



25	25	CX531875	CT08605	40	23	100	1.339.436.700
26	26	CX531876	CT08604	39	23	100	1.339.436.700
27	27	CX531877	CT08603	38	23	100	1.339.436.700
28	28	CX531878	CT08602	35	23	100	1.339.436.700
29	29	CX531879	CT08601	36	23	100	1.339.436.700
Tổng						3.224	47.477.216.228